Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên	
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0302634683 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Q. TÂN BÌNH - T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 0011658554/22989953

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hồ Khánh Tân Phó Tổng Giám đốc Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 3458-2020-004-1	Ngô Thị Thúy Hòa Kiểm toán viên Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**327.580.157.690**	**324.658.328.034**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***78.816.574.850***	***103.851.524.959***
111	1. Tiền		19.816.574.850	27.851.103.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.000.000.000	76.000.421.917
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***195.111.695.722***	***180.733.701.507***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	74.664.918.556	77.978.340.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.264.429.099	7.874.262.101
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.3	100.000.000.000	80.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.4	13.741.877.582	16.325.319.087
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 5.5	(1.559.529.515)	(1.444.220.644)
140	***III. Hàng tồn kho***	***6***	***48.870.070.956***	***39.846.470.438***
141	1. Hàng tồn kho		56.184.556.739	45.905.256.251
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.314.485.783)	(6.058.785.813)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.781.816.162***	***226.631.130***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	696.627.259	226.631.130
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.085.188.903	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**199.378.214.823**	**189.773.752.763**
220	***I. Tài sản cố định***		***86.351.022.384***	***70.882.007.011***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	40.083.522.722	24.240.403.035
222	Nguyên giá		166.026.577.691	143.166.736.396
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.943.054.969)	(118.926.333.361)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	46.267.499.662	46.641.603.976
228	Nguyên giá		55.042.809.344	54.649.059.344
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.775.309.682)	(8.007.455.368)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***7.733.244.604***	***12.539.862.018***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.733.244.604	12.539.862.018
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***99.000.000.000***	***99.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	3.349.764.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		99.000.000.000	99.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***6.293.947.835***	***7.351.883.734***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.082.528.892	2.340.706.763
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	3.425.302.713	4.225.060.741
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**526.958.372.513**	**514.432.080.797**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**147.757.748.260**	**140.800.866.898**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***147.757.748.260***	***140.800.866.898***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	23.048.312.780	9.041.546.398
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	541.065.701	7.018.896.851
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.106.514.898	4.652.253.796
314	4. Phải trả người lao động		9.341.238.569	6.638.464.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.612.629.835	12.584.480.419
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	101.655.708.469	100.411.391.861
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.452.278.008	453.833.006
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**379.200.624.253**	**373.631.213.899**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17.1***	***379.200.624.253***	***373.631.213.899***
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*149.923.670.000*	*149.923.670.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		128.676.920.650	120.509.904.583
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.927.147.635	211.524.753.348
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*158.262.109.748*	*157.077.979.571*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*50.665.037.887*	*54.446.773.777*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**526.958.372.513**	**514.432.080.797**

Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	315.301.343.206	325.973.216.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(15.033.030.338)	(15.531.519.736)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	300.268.312.868	310.441.696.793
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(184.404.356.853)	(201.399.141.118)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.863.956.015	109.042.555.675
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	6.655.959.482	14.555.046.356
22	7. Chi phí tài chính	19	(824.554.209)	(2.162.912.050)
25	8. Chi phí bán hàng	20, 21	(27.760.559.209)	(28.305.803.621)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20, 21	(36.028.575.057)	(30.113.497.823)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.906.227.022	63.015.388.537
31	11. Thu nhập khác	22	8.215.237.615	4.145.117.984
32	12. Chi phí khác	22	(2.381.813.801)	(1.249.400.191)
40	13. Lợi nhuận khác	22	5.833.423.814	2.895.717.793
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.739.650.836	65.911.106.330
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(12.274.854.921)	(11.863.795.906)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	(799.758.028)	399.463.353
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.665.037.887	54.446.773.777
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.512	3.774
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	3.512	3.774

Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.739.650.836**	**65.911.106.330**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 8	9.510.962.808	9.963.773.487
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.371.008.841	(96.978.840)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(791.968)	(240.627)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2, 22	(6.971.802.389)	(13.968.265.149)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**67.649.028.128**	**61.809.395.201**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9.263.926.462)	19.174.198.323
10	Tăng hàng tồn kho		(10.279.300.488)	(2.546.435.438)
11	Tăng các khoản phải trả		4.678.357.941	2.990.817.955
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(211.818.258)	1.023.901.680
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(14.761.800.906)	(10.416.978.998)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.054.832.376)	(3.748.829.029)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**33.755.707.579**	**68.286.069.694**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(13.012.605.865)	(14.910.328.398)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		569.818.182	-
23	Tiền chi cho vay		(20.000.000.000)	(39.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	14.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được nhận		13.440.221.027	3.726.170.010
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(19.002.566.656)**	**(36.184.158.388)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	17.2	(39.788.883.000)	(19.861.488.450)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(39.788.883.000)**	**(19.861.488.450)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm**		**(25.035.742.077)**	**12.240.422.856**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**103.851.524.959**	**91.610.861.476**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		791.968	240.627
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**78.816.574.850**	**103.851.524.959**

Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 125 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất được trích khấu hao dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không trích khấu hao.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3. 9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	252.785.425	123.612.483
Tiền gửi ngân hàng	19.563.789.425	27.727.490.559
Các khoản tương đương tiền *(*)*	59.000.000.000	76.000.421.917
TỔNG CỘNG	**78.816.574.850**	**103.851.524.959**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và có kỳ hạn gốc không quá (3) ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2021: 3,0%/năm đến 3,9%/năm).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Cấn trừ công nợ phải trả với cổ tức phải thu	2.400.000.000	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	25.478.593.373	40.620.337.973
Bà Phan Thị Giao Chi	*3.109.897.841*	*974.499.927*
Bà Lâm Thị Thanh Huyền	*2.764.906.254*	*2.473.242.700*
Ông Nguyễn Ngọc Những	*2.212.288.247*	*886.653.600*
Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	*24.900.000.000*
Khác	*17.391.501.031*	*11.385.941.746*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	49.186.325.183	37.358.002.990
TỔNG CỘNG	**74.664.918.556**	**77.978.340.963**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.099.784.329)	(989.965.458)
GIÁ TRỊ THUẦN	**73.565.134.227**	**76.988.375.505**

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Phát triển Thương mại Minh Phú	2.940.170.200	-
Công ty TNHH Xây dựng An Phú Bảo	546.544.500	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng TV Thành Vinh	-	1.464.472.700
Khác	4.777.714.399	6.409.789.401
TỔNG CỘNG	**8.264.429.099**	**7.874.262.101**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(459.745.186)	(454.255.186)
GIÁ TRỊ THUẦN	**7.804.683.913**	**7.420.006.915**

5.3 *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cho bên liên quan vay *(Thuyết minh số 25)*	100.000.000.000	80.000.000.000

Các khoản cho công ty mẹ vay tín chấp nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động như sau:

Bên vay	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	100.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2023	6,0

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.4 *Phải thu ngắn hạn khác*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phí dịch vụ gia công và cho thuê phải thu công ty liên quan	6.930.518.411	2.279.148.791
Tạm ứng cho nhân viên	4.266.714.532	1.925.031.302
Lãi cho vay phải thu công ty liên quan	1.189.041.097	688.821.917
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	-	9.900.000.000
Khác	1.355.603.542	1.532.317.077
TỔNG CỘNG	**13.741.877.582**	**16.325.319.087**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*8.119.559.508*	*12.867.970.708*
Các bên khác	*5.622.318.074*	*3.457.348.379*

5.5 *Nợ xấu*

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyễn Ngọc Đức	142.247.462	(142.247.462)	142.247.462	(142.247.462)
Huỳnh Tuấn Kiệt	358.162.654	(342.670.654)	358.162.654	(240.385.858)
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	(141.805.896)	141.805.896	(141.805.896)
Khác	932.805.503	(932.805.503)	902.933.222	(919.781.428)
TỔNG CỘNG	**1.575.021.515**	**(1.559.529.515)**	**1.545.149.234**	**(1.444.220.644)**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	38.495.906.481	(5.782.291.249)	32.250.678.488	(5.994.424.836)
Nguyên vật liệu	16.059.294.674	(1.532.194.534)	12.987.518.056	(64.360.977)
Công cụ, dụng cụ	763.446.621	-	287.699.798	-
Hàng hóa	865.908.963	-	379.359.909	-
TỔNG CỘNG	**56.184.556.739**	**(7.314.485.783)**	**45.905.256.251**	**(6.058.785.813)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	6.058.785.813	6.219.455.431
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.314.485.783	6.058.785.813
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.058.785.813)	(6.219.455.431)
Số cuối năm	7.314.485.783	6.058.785.813

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	85.408.096.796	37.126.084.721	17.068.749.850	3.563.805.029	143.166.736.396
Mua mới trong năm	2.533.480.307	1.099.030.000	2.860.266.855	284.851.552	6.777.628.714
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.153.751.873	693.303.594	-	-	17.847.055.467
Thanh lý	-	(121.440.000)	(1.643.402.886)	-	(1.764.842.886)
Số cuối năm	105.095.328.976	38.796.978.315	18.285.613.819	3.848.656.581	166.026.577.691
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*36.761.596.163*	*27.384.726.341*	*10.877.943.355*	*3.275.325.472*	*78.299.591.331*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(67.727.223.754)	(32.926.156.748)	(14.791.231.296)	(3.481.721.563)	(118.926.333.361)
Khấu hao trong năm	(5.701.114.014)	(2.070.894.175)	(897.293.187)	(73.807.118)	(8.743.108.494)
Thanh lý	-	82.984.000	1.643.402.886	-	1.726.386.886
Số cuối năm	(73.428.337.768)	(34.914.066.923)	(14.045.121.597)	(3.555.528.681)	(125.943.054.969)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	17.680.873.042	4.199.927.973	2.277.518.554	82.083.466	24.240.403.035
Số cuối năm	31.666.991.208	3.882.911.392	4.240.492.222	293.127.900	40.083.522.722

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất (*)	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	49.827.385.520	1.351.673.824	3.470.000.000	54.649.059.344
Mua trong năm	-	-	393.750.000	393.750.000
Số cuối năm	49.827.385.520	1.351.673.824	3.863.750.000	55.042.809.344
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*1.629.311.770*	*1.351.673.824*	-	*2.980.985.594*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(5.240.387.353)	(1.307.130.472)	(1.459.937.543)	(8.007.455.368)
Hao mòn trong năm	(429.904.704)	(44.543.352)	(293.406.258)	(767.854.314)
Số cuối năm	(5.670.292.057)	(1.351.673.824)	(1.753.343.801)	(8.775.309.682)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	44.586.998.167	44.543.352	2.010.062.457	46.641.603.976
Số cuối năm	44.157.093.463	-	2.110.406.199	46.267.499.662

(*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên *(Thuyết minh số 15)*.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cải tạo và sữa chữa nhà máy	4.906.825.080	-
Phần mềm	1.426.695.124	-
Máy móc thiết bị	1.399.724.400	-
Dự án Trung tâm Nghiên cứu Lúa nước Chi nhánh Cờ Đỏ	-	12.539.862.018
TỔNG CỘNG	**7.733.244.604**	**12.539.862.018**

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 10.1)*	3.349.764.000	3.349.764.000
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 10.2)*	99.000.000.000	99.000.000.000
TỔNG CỘNG	**102.349.764.000**	**102.349.764.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**

10.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	% sở hữu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	83,74	3.349.764.000

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và công ty con duy nhất này.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	% sở hữu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	30	99.000.000.000	30	99.000.000.000

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Vinarice")

Vinarice là công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ("CNĐKĐT") số 740732160 và Giấy CNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 1 tháng 11 năm 2019, và các Giấy CNĐKĐT và CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và Chi nhánh Vinarice Trà Vinh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**696.627.259**	**226.631.130**
Chi phí sửa chữa, cải tạo	486.034.502	124.030.620
Công cụ, dụng cụ	210.592.757	102.600.510
Dài hạn	**2.082.528.892**	**2.340.706.763**
Chi phí thuê đất	1.317.968.147	1.358.835.383
Chi phí sửa chữa, cải tạo	527.807.062	476.322.990
Công cụ, dụng cụ	142.564.795	450.007.394
Khác	94.188.888	55.540.996
TỔNG CỘNG	**2.779.156.151**	**2.567.337.893**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	*Giá trị/Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	23.048.312.780	8.234.407.058
Ông Nguyễn Quốc Trầm	*3.578.445.000*	-
Công ty Cổ phần Tổng hợp Thanh Hà	*3.382.675.000*	-
Ông Phạm Thanh Sang	*2.194.343.822*	-
Ông Nguyễn Văn Long Hồ	*1.672.560.000*	-
Khác	*12.220.288.958*	*8.234.407.058*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	-	807.139.340
TỔNG CỘNG	**23.048.312.780**	**9.041.546.398**

12.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH An Huy B.T	-	6.000.000.000
Khác	541.065.701	1.018.896.851
TỔNG CỘNG	**541.065.701**	**7.018.896.851**

13. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Số đã trả/cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.436.795.906	12.274.854.921	(14.761.800.906)	1.949.849.921
Thuế giá trị gia tăng	135.083.496	1.009.192.354	(1.051.096.485)	93.179.365
Thuế thu nhập cá nhân	80.374.394	1.580.527.659	(1.597.416.441)	63.485.612
Khác	-	3.183.908.308	(3.183.908.308)	-
TỔNG CỘNG	**4.652.253.796**	**18.048.483.242**	**(20.594.222.140)**	**2.106.514.898**
Phải thu				
Tiền thuế đất	-	4.085.188.903	-	4.085.188.903

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê đất	6.901.584.745	5.792.914.767
Chi phí bản quyền	843.672.720	3.256.321.278
Chi phí đóng gói vận chuyển	802.620.512	996.202.555
Chi phí khuyến mãi và chăm sóc khách hàng	454.985.653	2.042.021.115
Chi phí hoa hồng	164.975.400	88.742.400
Khác	444.790.805	408.278.304
TỔNG CỘNG	**9.612.629.835**	**12.584.480.419**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho Daewon – Thủ Đức *(i)*	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả về Hợp đồng liên doanh *(ii)*	30.473.500.000	30.473.500.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng *(ii)*	9.526.500.000	9.526.500.000
Phải trả hàng mượn	1.275.000.000	-
Khác	380.708.469	411.391.861
TỔNG CỘNG	**101.655.708.469**	**100.411.391.861**
Trong đó:		
Các bên khác	*100.380.708.469*	*100.411.391.861*
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*1.275.000.000*	-

(i) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành *(Thuyết minh số 8)*.

(ii) Đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này *(Thuyết minh số 8)*.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	453.833.006	504.049.970
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 17.1)*	4.355.741.902	2.620.833.036
Sử dụng quỹ trong năm	(3.357.296.900)	(2.671.050.000)
Số cuối năm	1.452.278.008	453.833.006

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	186.495.270.258	342.589.729.687
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	54.446.773.777	54.446.773.777
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	6.012.001.122	(6.012.001.122)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.620.833.036)	(2.620.833.036)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(876.779.029)	(876.779.029)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(19.907.677.500)	(19.907.677.500)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	120.509.904.583	211.524.753.348	373.631.213.899
Năm nay						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	120.509.904.583	211.524.753.348	373.631.213.899
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	50.665.037.887	50.665.037.887
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển				8.167.016.067	(8.167.016.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.355.741.902)	(4.355.741.902)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(924.530.631)	(924.530.631)
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	128.676.920.650	208.927.147.635	379.200.624.253

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trả cổ tức đợt cuối năm 2021 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 39.815.355.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	*39.815.355.000*	*19.907.677.500*
Cổ tức đã trả trong năm	*(39.788.883.000)*	*(19.861.488.450)*

17.3 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*14.992.367*	*14.992.367*
Cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*13.271.785*	*13.271.785*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND).

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**315.301.343.206**	**325.973.216.529**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*310.905.946.905*	*318.154.046.024*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.780.541.180*	*6.815.171.873*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*2.614.855.121*	*1.003.998.632*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(15.033.030.338)**	**(15.531.519.736)**
Chiết khấu thương mại	*(13.128.251.061)*	*(13.232.597.252)*
Hàng bán bị trả lại	*(1.251.569.535)*	*(1.828.495.348)*
Giảm giá hàng bán	*(653.209.742)*	*(470.427.136)*
DOANH THU THUẦN	**300.268.312.868**	**310.441.696.793**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*269.349.436.056*	*279.928.852.229*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*30.918.876.812*	*30.512.844.564*

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	6.440.440.207	4.068.265.149
Lãi chậm thanh toán	213.857.103	585.183.489
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.662.172	1.597.718
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết *(Thuyết minh số 25)*	-	9.900.000.000
TỔNG CỘNG	**6.655.959.482**	**14.555.046.356**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	733.205.050	2.160.117.928
Khác	91.349.159	2.794.122
TỔNG CỘNG	**824.554.209**	**2.162.912.050**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**27.760.559.209**	**28.305.803.621**
Chi phí nhân viên	11.996.550.414	10.885.110.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.935.727.833	10.658.600.315
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.898.413.666	3.139.100.703
Khác	3.929.867.296	3.622.991.709
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**36.028.575.057**	**30.113.497.823**
Chi phí nhân viên	19.608.152.034	18.107.685.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.678.340.643	3.500.065.834
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.453.793.312	1.849.549.936
Khác	9.288.289.068	6.656.196.200
TỔNG CỘNG	**63.789.134.266**	**58.419.301.444**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	171.414.358.353	189.334.768.809
Chi phí nhân viên	40.873.482.371	37.355.369.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.518.043.288	14.158.666.149
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.863.884.528	9.963.773.487
Khác	10.523.722.579	9.005.864.623
TỔNG CỘNG	**248.193.491.119**	**259.818.442.562**

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**8.215.237.615**	**4.145.117.984**
Lãi cung cấp dịch vụ tư vấn	3.750.000.000	-
Lãi từ cho thuê tài sản	3.038.873.278	1.278.346.078
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	736.969.000	-
Lãi từ thanh lý tài sản	531.362.182	-
Lãi từ đền bù phá vỡ hợp đồng	-	2.240.000.000
Khác	158.033.155	626.771.906
Chi phí khác	**(2.381.813.801)**	**(1.249.400.191)**
Chi phí từ cho thuê tài sản	(1.647.078.280)	(1.086.404.749)
Chi phí từ hỗ trợ nông dân	(36.095.700)	(100.380.000)
Khác	(698.639.821)	(62.615.442)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**5.833.423.814**	**2.895.717.793**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hiện hành	12.274.854.921	11.863.795.906
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	799.758.028	(399.463.353)
TỔNG CỘNG	**13.074.612.949**	**11.464.332.553**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**63.739.650.836**	**65.911.106.330**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.747.930.167	13.182.221.266
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận được chia sau thuế	-	(1.980.000.000)
Chi phí không được trừ	326.682.782	262.111.287
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	**13.074.612.949**	**11.464.332.553**

23.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.922.525.967	2.516.896.084	(594.370.117)	541.672.473
Chiết khấu thương mại	896.565.805	1.289.646.439	(393.080.634)	125.154.618
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	606.210.941	418.518.218	187.692.723	(267.363.738)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**3.425.302.713**	**4.225.060.741**		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(799.758.028)***	***399.463.353***

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	50.665.037.887	54.446.773.777
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	(4.053.203.031)	(4.355.741.902)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	46.611.834.856	50.091.031.875
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	*3.512*	*3.774*
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	*3.512*	*3.774*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con (đang trong quá trình giải thể)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên HĐQT

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cho vay	20.000.000.000	25.000.000.000
		Bán hàng hóa	21.232.987.124	25.609.481.669
		Trả cổ tức	38.384.586.000	19.192.293.000
		Cấn trừ công nợ	12.101.137.520	14.172.352.530
		Mua hàng hóa	12.101.137.520	8.572.352.530
		Lãi cho vay	3.582.465.752	2.288.684.933
		Cung cấp dịch vụ	2.003.413.637	998.834.995
		Thu nhập từ cho thuê	2.297.744.156	1.172.645.949
		Mượn hàng	1.275.000.000	-
		Hàng bán bị trả lại	-	711.945.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.241.217.500	3.904.527.900
		Mua hàng hóa	3.570.973.619	10.105.501.000
		Cấn trừ công nợ	3.468.524.959	15.433.446.460
		Cung cấp dịch vụ	706.258.551	-
		Thu nhập từ cho thuê	634.829.222	-
		Mua dịch vụ	91.772.000	-
		Hàng bán trả lại	65.660.000	-
		Lãi cho vay và chậm thanh toán	-	634.877.040
		Lợi nhuận được chia	-	9.900.000.000
		Cho vay	-	14.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	735.000.000	-
		Hàng bán trả lại	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Thu nhập từ cho thuê	106.299.900	-

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 5.1)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	47.564.820.316	37.329.135.910
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.421.504.867	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây Trồng Trung Ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	28.867.080
			49.186.325.183	**37.358.002.990**
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 5.3)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cho vay	100.000.000.000	80.000.000.000
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 5.4)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	6.043.521.955	2.279.148.791
		Lãi cho vay	1.189.041.097	688.821.917
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	886.996.456	-
		Lợi nhuận được chia	-	9.900.000.000
			8.119.559.508	**12.867.970.708**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 12)*				
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	807.139.340
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 15)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Mượn hàng	1.275.000.000	-

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Hội đồng quản trị			
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	92.404.843	137.835.321
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Cựu chủ tịch	-	23.917.660
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	133.333.333	344.917.660
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	92.404.843	137.835.321
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	1.772.859.997	1.655.109.583
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	92.404.843	113.917.660
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	-	23.917.660
Ban Giám Đốc			
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	969.062.886	908.371.153
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	469.589.756	433.846.154
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	--	
Ban Kiểm soát		163.982.771	431.271.657
TỔNG CỘNG		**3.786.043.272**	**4.210.939.829**

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Dưới 1 năm	3.442.147.071	4.132.428.268
Từ 1 đến 5 năm	5.801.493.837	5.333.099.062
Trên 5 năm	25.182.644.485	4.300.872.775
TỔNG CỘNG	**34.426.285.393**	**13.766.400.105**

Công ty đang trong quá trình gia hạn hợp đồng thuê đất tại ấp 5 xã Phan Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, hợp đồng thuê đất tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và hợp đồng thuê đất tại xã EaTu, Thành phố Buôn Ma Thuộc, Tỉnh Đăk Lak có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

26. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Đến 1 năm	2.858.032.860	900.000.000
Từ 1 đến 5 năm	7.545.985.700	3.437.500.000
Trên 5 năm	11.115.321.966	-
TỔNG CỘNG	**21.519.340.526**	**4.337.500.000**

Cam kết vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có cam kết hợp đồng cho việc cái tạo và sửa chữa các nhà máy (" Cải tạo và sửa chữa nhà máy") như sau:

VND

	Giá trị theo hợp đồng	*Giá trị đã ghi nhận*	*Giá trị cam kết còn lại*
Cải tạo và sửa chữa nhà máy	14.305.943.480	9.774.276.280	4.531.667.200

27. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba *(VND) (*)*	50.397.885.000	28.692.800.000
Nợ khó đòi đã xử lý *(VND)*	7.824.041.432	7.824.041.432
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	701	738,43

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

28. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW, bên đi thuê trước đây, theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh . Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất cho các năm từ 2014 đến năm 2022 với số tiền là 4.921.339.257 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m2 tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QD-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục thuế Khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế Khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chinh về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Ngoài ra, Công ty cũng nhận được Công văn của cục thuế Tỉnh Bình Dương số 1513/CCTBDU-HKDCN ngày 5 tháng 10 năm 2022 về việc xác nhận Công ty thuộc trường hợp miễn tiền thuê đất theo hướng dẫn tại: Điểm a, mục 3, Điều 19, Mục 2, Chương II Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: "Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư".

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty tạm nộp khoản tiền thuê đất giá trị 4.085.188.093 VND dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD. Khi có thông báo chính thức về mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất, Ban Giám Đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023